**Trường THCS Mỹ Thạnh**

**SINH HỌC 9 HỌC KỲ II – NĂM HỌC 2019-2020**

**BÀi 34 : thoÁi hÓa do tỰ thỤ phẤn vÀ do giao phỐi gẦn.**

**I/ Hiện tượng thoái hoá:**

1/ **Hiện tượng thoái hoá do tự thụ phấn ở (cây trồng) giao phấn:**

Ở thực vật do tự thụ phấn qua nhiều thế hệ dẫn đến hiện tượng thoái hóa

 VD: Ở ngô bị thoái hóa: bệnh bạch tạng, thân lùn bắp dị dạng, kết hạt ít, năng suất kém.

**2/ Hiện tượng thoái hoá do giao phối gần ở động vật:**

**a) Giao phối gần : (giao phối cận huyết )** là sự giao phối giữa con cái sinh ra từ một cặp bố mẹ hoặc giữa bố mẹ và con cái

**3/Khái niệm :**

- Thoái hoá Là hiện tượng các thế hệ con cháu có sức sống kém dần, bộc lộ tính trạng xấu, năng suất giảm

**II/ Nguyên nhân của hiện tượng thoái hoá:**

- Nguyên nhân hiện tượng thoái hoá do tự thụ phấn hoặc giao phối gần (cận huyết) vì qua nhiều thế hệ (Tỷ lệ thể đồng hợp tăng, tỷ lệ thể dị hợp giảm) tạo ra các cặp gen đồng hợp lặn gây hại.

**III/ Vai trò của phương pháp bắt buộc và giao phối cận huyết trong chọn giống:**

+ Củng cố đặc tính mong muốn

+ Tạo dòng thuần, có cặp gen đồng hợp

+ Phát hiện gen xấu để loại bỏ ra khỏi quần thể (giống)

+ Chuẩn bị lai khác dòng để tạo ưu thế lai

**Bài 35 : ưu thẾ lai**

**I/ Hiện tượng ưu thế lai:**

**1/ Khái niệm :**

- Là hiện tượng cơ thể lai F1 có sức sống cao hơn, sinh trưởn nhanh hơn, phát triển mạnh hơn, chống chịu tốt hơn, các tính trạng năng suất cao hơn trung bình giữa hai bố và mẹ, hoặc vượt trội cả hai bố mẹ.

**2/ Nguyên nhân(cơ sở di truyền ) của hiện tượng ưu thế lai:**

- Về mặt di truyền tính trạng số lượng do nhiều gen trội qui định. Khi lai hai dòng thuần có KG khác nhau. Đặc biệt có các gen lặn biểu hiện tính trạng xấu, ở con lai F1 có hầu hết các cặp gen ở trạng thái dị hợp → chỉ có các gen trội có lợi mới được biểu hiện (gen trội át gen lặn ) đặc tính xấu không được biểu hiện. Vì vậy con lai F1có nhiều đặc điểm tốt như mong muốn .

- Ví dụ: AAbbcc x aaBBCC → F1 AaBbCc

\* Muốn duy trì ưu thế lai người ta sử dụng phương pháp nhân giống vô tính (giâm, chiết, ghép, vi nhân giống)

**II/ Các phương pháp tạo ưu thế lai:**

**1/ Phương pháp tạo ưu thế lai ở cây trồng:**

- **Lai khác dòng**: Tạo 2 dòng tự thụ phấn rồi cho giao phấn với nhau.

Ví dụ: Ngô lai F1 năng suất cao hơn từ 25 → 30% so với giống hiện có.

* **Lai khác thứ**: là sự tổ hợp lai giữa hai thứ hoặc tổng hợp nhiều thứ của cùng một loài

VD: SGK

**2/ Phương pháp tạo ưu thế lai ở vật nuôi:**

- Lai kinh tế: Là cho giao phối giữa các cặp vật nuôi bố mẹ thuộc 2 dòng thuần khác nhau rồi dùng con lai F1 làm sản phẩm.(không dùng làm giống)

Ví dụ:

P: Lợn ỉ Móng Cái x lợn Đại Bạch → lợn con mới sinh 0,8kg tăng trọng nhanh tỷ lệ nạc cao.

**PhẦn II : Sinh vẬt và môi trưỜng**

**Bài 41: môi trưỜng và các nhân tỐ sinh thái**

**I/ Môi trường sống của sinh vật:**

\* ***Môi trường sống***: là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả những gì bao quanh chúng có tác động trực tiếp hay gián tiếp lên sự sống, phát triển, sinh sản của sinh vật.

**\* Các loại môi trường** :có 4 loại

+ Môi trường nước

+ Môi trường trên mặt đất, không khí

+ Môi trường trong đất

+ Môi trường sinh vật.

**II/ Các nhân tố sinh thái của môi trường:**

\* **Nhân tố sinh thái**: là những yếu tố của môi trường tác động đến sinh vật

+ ***Nhân tố vô sinh***: bao gồm các yếu tố không sống của thiên nhiên

- Khí hậu: Nhiệt độ ánh sáng, gió

- Nước: ngọt, mặn

- Địa hình: độ cao, loại đất

+ ***Nhân tố hữu sinh***

- Nhân tố sinh vật: bao gồm mọi tác động của sinh vật: nấm, vi sinh vật, động vật, thực vật.....

- Nhân tố con người: bao gồm các tác động của con người

- Tác động tích cực: Cải tạo, nuôi dưỡng, lai ghép

- Tác động tiêu cực: Săn bắt, đốt phá.

\* Các nhân tố sinh thái tác động lên sinh vật thay đổi theo từng môi trường và thời gian.

**III/ Giới hạn sinh thái:**

- Giới hạn sinh thái là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đốivới một nhân tố sinh thái nhất định.

(học sinh vẽ hình 41.2 vào vở)

**Bài 42 : Ảnh hưỞng cỦa ánh sáng lên đỜi sỐng sinh vẬt.**

**I/ Ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống thực vật:**

- Cây có tính hướng sáng ánh sáng ảnh hưởng đến đặc điểm hình thái của cây: thân, lá, cành …

- Ánh sáng còn ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sinh lí của cây: quang hợp, thoát hơi nước, hô hấp …

\* Tuỳ vào khả năng thích nghi của cây với điều kiện chiếu sáng chia thực vật thành 2 nhóm

- Nhóm cây ưa bóng: là những cây thích nghi và phù hợp nơi ánh sáng yếu. VD

- Nhóm cây ưa sáng: là những cây thích nghi và phù hợp nơi ánh sáng mạnh .VD

**II. Ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống động vật:**

- Ánh sáng là điều kiện cần thiết để động vật nhận biết, định hướng di chuyển trong không gian

- Cường độ ánh sáng còn ảnh hưởng đến thời gian sinh trưởng, sinh sản của động vật

+ Tăng cường độ chiếu sáng rút ngắn thời gian sinh trưởng cá hồi

+ Mùa xuân vào những ngày thiếu ánh sáng nếu tăng cường độ chiếu sáng cá chép đẻ trứng sớm hơn

 \*Dựa vào ánh sáng chia động vật thành 2 nhóm :

- Nhóm động vật ưa sáng

VD: Trâu, bò, dê …...hoạt động ban ngày

- Nhóm động vật ưa tối

VD: Chồn sóc, chuột …hoạt động ban đêm

**Bài 43 : Ảnh hư**Ở**ng cỦa nhi**Ệ**t đ**Ộ **và đ**Ộ **Ẩm lên đ**Ờ**i s**Ố**ng sinh v**Ậ**t.**

**I/ Ảnh hưởng của nhiệt độ lên đời sống sinh vật:**

- Đa số các loài sống trong phạm vi nhiệt độ 0 – 50 C.

- Tuy nhiên cũng có một số sinh vật nhờ khả năng thích nghi cao nên có thể sống được ở nhiệt độ rất thấp(- 27oC rất cao 70-90oC)

- Nhiệt độ của môi trường có ảnh hưởng tới hình thái, hoạt động sinh lý của sinh vật.

+ Sinh vật được chia làm 2 nhóm:

- Sinh vật biến nhiệt: có nhiệt độ cơ thể phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường vsv, nấm, thực vật, động vật không xương sống, cá ếch nhái, bò sát

- Sinh vật hằng nhiệt: có nhiệt độ cơ thể không phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường: chim, thú và con người

**II/ Ảnh hưởng của độ ẩm lên đời sống sinh vật:**

- Sinh vật thích nghi với môi trường sống có độ ẩm khác nhau, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của sinh vật.

+ Thực vật được chia thành 2 nhóm: thực vật ưa ẩm và chịu hạn.

+ Động vật cũng có 2 nhóm: Động vật ưa ẩm và ưa khô.

**Bài 44: Ảnh hưỞng lẪn nhau giỮa các sinh vẬt**

**I / Quan hệ cùng loài:**

- Các sinh vật cùng loài sống gần nhau, liên hệ với nhau hình thành 1 nhóm cá thể có những mối quan hệ.

+ Hỗ trợ: Sinh vật được bảo vệ tốt hơn, kiến được nhiều thức ăn.

+ Cạnh tranh: Ngăn ngừa gia tăng số cá thể và sự cạn kiệt nguồn thức ăn (1 số cá thể tách ra khỏi nhóm).

**II/ Quan hệ khác loài:**

+ Kẻ bảng 44 SGK

+ Trong mối quan hệ khác loài các sinh vật hỗ trợ hoặc đối địch với nhau.

- Hỗ trợ: Là mối quan hệ có lợi (hoặc ít nhất không có hại) cho tất cả các sinh vật.

- Đối địch: Một bên có sinh vật được lợi còn bên kia bị hại hoặc cả 2 bên cùng bị hại.

**Chương II: H**Ệ **sinh thái**

**Bài 47 : qu**Ầ**n th**Ể **sinh v**Ậ**t.**

**I/ Thế nào là một quần thể sinh vật?**

- Khái niệm: Quần thể sinh vật là tập hợp những cá thể cùng loài sinh sống trong một khoảng không gian nhất định, ở một thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản tạo thành những thế hệ mới.

Ví dụ:

**II/ Ảnh hưởng của môi trường tới quần thể sinh vật:**

- Các điều kiện sống của mội trường: khí hậu thức ăn nơi ở …ảnh hưởng đến sự thay đổi số lượng cá thể trong quần thể

- Khi điều kiện sống phù hợp số lượng cá thể tăng cao tuy nhiên nếu số lượng tăng cao quá dẫn đến thiếu thức ăn, ĐK sống nhiều cá thể bị chết dẫn đến mật độ quần thể trở về mức cân bằng

**Bài 48 : quẦn thỂ ngưỜi.**

**I/ Sự khác nhau giữa quần thể người với các quần thể sinh vật khác:**

- Quần thể người có những đặc điểm sinh học giống với quần thể sinh vật khác: giới tính, lứa tuổi, mậtđộ, sinh sản

- Quần thể người có những đặc trưng mà quần thể khác không có: pháp luật, hôn nhân, kinh tế, giáo dục, văn hóa …

- Sự khác nhau đó là do con người có lao động và tư duy có khả năng điều chỉnh đặc điểm sinh thái. Đồng thời cải tạo thiên nhiên.

**II/ Tăng dân số và phát triển xã hội:**

**-** Tăng dân số tự nhiên là kết quả của số người sinh ra nhiều hơn số người tử vong

\* Phát triển dân số hợp lí:

+ Để tránh trường hợp thiếu nơi ở, nguồn thức ăn, nước uống ô nhiểm môi trường, tàn phá rừng và các tài nguyên khác

+ Tạo được sự hài hoà giữa kinh tế và xã hội đảm bảo chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân gia đình và toàn xã hội

**Bài 49 : quẦn xã sinh vẬT.**

**I/ Thế nào là một quần xã sinh vật**

- Quần xã sinh vật là tập hợp nhìêu quần thể sinh vật thuộc các loài khác nhau, cùng sống trong 1 không gian xác định.Các sinh vật trong quần xã có mối quan hệ gắn bó như một thể thống nhất do đó quần xã có cấu trúc tương đối ổn định

Ví dụ: SGK

**II/ Những dấu hiệu điển hình của quần xã.**

Kẻ bảng 49 trang 147

1/Số lượng các loài trong quần xã

-Độ đa dạng

-Độ nhiều

-Độ thường gặp

2/Thành phần loài trong quần xã

-Loài ưu thế

-Loài đặc trưng

**III/ Quan hệ ngoại cảnh và quần xã:.**

- Số lượng cá thể trong quần xã thay đổi theo ngoại cảnh

-Số lượng cá thể của mỗi quần thể trong quần xã luôn luôn được khống chế ở mức độ phù hợp với khả năng của môi trường tạo nên sự cân bằng sinh học trong quần xã

-Các sinh vật trong quần xã biến đổi dần dần thích nghi với môi trường sống của chúng

**Bài 50 : hỆ sinh thái.**

**I/ Hệ sinh thái:**

- Hệ sinh thái bao gồm quần xã sinh vật và khu vực sống của quần xã SV (sinh cảnh). Trong đó các sinh vật luôn tác động qua lại lẫn nhau Và tác động qua lại với các nhân tố vô sinh của môi trường tạo thành 1 hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định.

VD: SGK

\*Một hệ sinh thái hoàn chỉnh bao gồm các thành phần sau : .

+ Các thành phần vô sinh như : đất đá nước …

+ Sinh vật sản xuất là thực vật, tảo .vi khuẩn lam

+ Sinh vật tiêu thụ (động vật ăn thực vật, động vật ăn động vật)

+ Sinh vật phân giải (vi khuẩn, nấm, giun …

**II/ Chuỗi thức ăn và lưới thức ăn:**

1. Chuỗi thức ăn:

- Chuỗi thức ăn là 1 dãy nhiều loài sinh vật có quan hệ dinh dưỡng với nhau. Mỗi loài là 1 mắt xích, vừa là sinh vật tiêu thụ mắt xích đứng trước, vừa là sinh vật bị mất mắt xích phía sau tiêu thụ.

VD:

Cỏ → thỏ → cáo → VSV

**2. Lưới thức ăn:**

- Lưới thức ăn bao gồm các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung.

VD : SGK

\* Lưới thức ăn hoàn chỉnh gồm các sinh vật:

-Sinh vật sản xuất

-Sinh vật tiêu thụ

-Sinh vật phân huỷ.

**chương iii. con ngưỜi, dân sỐ và môi trưỜng**

**Bài 53 : tác đỘng cỦa con ngưỜi đỐi vỚi môi TrưỜng.**

**I/ Tác động của con người tới môi trường qua các thời kỳ phát triển xã hội:**

1/ Thời nguyên thuỷ:

+ Mở đầu thời kỳ con người sống bằng hình thức hái lượm đào xới . Không làm suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên

+ Khi có lửa dẫn đến cháy rừng làm cho số lượng loài giảm , Khí hậu biến đổi

2/ Xã hội nông nghiệp:

+ Con người bắt đầu biết trồng trọt và chăn nuôi… Tích lũy được nhiều giống vật nuôi và cây trổng

+Phá rừng để có đất trồng trọt , làm khu dân cư, khu sản xuất làm thay đổi đất và tầng nước mặt làm cho nhiều vùng đất trở nên khô cằn suy giảm độ màu mỡ

3/ Xã hội công nghiệp:

+ Khai thác tài nguyên bừa bãi , xây dựng nhiều khu công nghiệp, khu dân cư làm cho đất trồng bị thu hẹp , rác thải ra nhiều dẫn đến ô nhiễm môi trường ngày càng tăng

+ Nhiều giống cây trồng và vật nuôi quý được lai tạo và nhân giống

**II/ Tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên:**

- Nhiều hoạt động của con người gây hậu quả xấu:

+ Mất cân bằng sinh thái

+ Phá huỷ thảm thực vật.

+ Gây xói mòn thoái hoá đất.

+ Ô nhiễm môi trường, hạn hán, lũ lụt, lũ quét.

+nhiều loài sinh vật bị mất đặc biệt nhiều loài sinh vật quí hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng

**III/ Vai trò của con người trong việc bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên:**

- Hạn chế tăng dân số

- Sử dung có hiệu quả các nguồn tài nguyên

- Bảo vệ các loài sinh vật

- Phục hồi và trồng rừng mới.

-Kiểm soát và giảm thiểu các nguồn chất thải gây ô nhiễm

-Ứng dụng KHKT cải tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi tạo ra giống có năng xuất cao

**Bài 54 : ô nhiỄm môi trưỜng.**

**I/ Ô nhiễm môi trường là gì?**

- Ô nhiễm môi trường là hiện tượng môi trường bị nhiễm bẩn, tính chất vật lý, hoá học, sinh học bị thay đổi, gây tác hại tới đời sống con người và sinh vật.

- Có 2 loại ô nhiểm môi trường

+ Hoạt động của con người,( *rác thải, khói khí độc vào bầu khí quyển, thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất độc, chất phóng xạ. )*

+ Hoạt động tự nhiên (*núi lửa, sinh vật, lũ lụt . )*

**II/ Các tác nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường:**

**1. Ô nhiễm do các chất khí thải ra từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt:**

- Các chất thải ra từ nhà máy, phương tiện giao thông, đun nấu sinh hoạt

- Bụi CO, CO2, SO2, NO2. . . gây ô nhiễm không khí.

**2/ Ô nhiễm do hoá chất:**

- Các loại thuốc bảo vệ thực vật, chất độc hoá học thường tích tụ trong nước, trong đất, phát tán trong không khí, bám và ngấm vào cơ thể sinh vật

 - Các hóa chật bảo vệ thực vật và chất độc hóa học theo mưa ngấm xuống đất làm ô nhiểm mạch nước ngầm hoặc chảy ra ao hồ đại dương ở đây một phần hòa tan trong nước một phần bốc hơi vào không khí Các chật độc trong không khí theo mưa đi khắp nơi trên trái đất

**3/ Ô nhiễm do các chất phóng xạ:**

- Nguồn ô nhiểm phóng xạ chủ yếu từ chất thải của công trường khai thác chất phóng xạ, các nhà máy điện nguyên tử những vụ thử vũ khí hạt nhân

- Chất phóng xạ gây đột biến ở người và sinh vật.

- Gây một số bệnh di truyền và bệnh ung thư.

**4/ Ô nhiễm do các chất thải rắn:**

- Chất thải rắnđược thải ra qua quá trình sản xuất và sinh họat gây ô nhiễmnhư : Đồ nhựa, giấy vụn, mảnh cao su, bông kim tiêm y tế, vôi gạch vụn . . .

**5/ Ô nhiễm do sinh vật gây bệnh:**

- Sinh vật gây bệnh có nguồn gốc từ chất thải không được xử lý *(phân, nước thải sinh hoạt, xác động vật . . .)*

- Sinh vật gây bệnh vào cơ thể gây bệnh cho con người do thói quen ăn gỏi cá, thịt tái sống, ngủ không màn. ….

**Chủ đề bảo vệ môi trường**

**1. SỬ DỤNG HỢP LÍ tài nguyên thiên nhiên.**

**I/ Các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu:**

- Có 3 dạng tài nguyên thiên nhiên

+ Tài nguyên tái sinh có khả năng phục hồi khi sử dụng hợp lý

+ Tài nguyên không tái sinh là dạng tài nguyên sau một thời gian sử dụng sẽ bị cạn kiệt

+ Tài nguyên năng lượng vĩnh cửu: Là tài nguyên sử dụng mãi mãi không gây ô nhiễm môi trường

**2/ Sử dung hợp lý tài nguyên nước:**

a) Vai trò :

- Nước là nhu cầu không thể thiếu của các sinh vật trên trái đất

-Nước là yếu tố quyết định chất lượng môi trường sống của con người

b) Cách sử dụng hợp lí :

- Giữ nguồn nước không bị ô nhiễm và cạn kiệt, không thải chất độc hại ra môi trường nước , không chặt phá cây rừng để giữ nguồn nước ngầm

**3/ Sử dụng hợp lý tài nguyên rừng:**

a) Vai trò :

-Rừng cung cấp nhiều loại lâm sản quí như : gỗ, thuốc chửa bệnh, củi …

-Điều hòa khí hâu hạn chế lũ lụt, xói mòn

-Là nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật

b) Cách sử dụng hợp lí :

-Khai thác hợp lí kết hợp trồng và bảo vệ rừng

-Thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia .

**2. khôi phỤc môi trưỜng và giỮ gìn thiên nhiên hoang dã**

**I/ Ý nghĩa của việc khôi phục môi trường và giữ gìn thiên nhiên hoang dã:**

- Giữ gìn thiên nhiên hoang dã là bảo vệ sinh vật và môi trường sống của chúng. Tránh ô nhiễm môi trường, tránh lũ lụt, hạn hán,

- Góp phần duy trì cân bằng sinh thái tránh cạn kiệt nguồn tài nguyên,

**1. Bảo vệ tài nguyên sinh vật:**

+ Bảo vệ rừng già, rừng đầu nguồn.

+ Xây dựng khu bảo tồn, rừng quốc gia.để bảo vệ các sinh vật hoang dã

+ Trồng cây gây rừngtạo môi trường sống cho nhiều loài sinh vật

+ Không săn bắn động vật hoang dãvà khai thác quá mức các loài sinh vật

+Ứng dụng công nghệ sinh học để Bảo tồn nguồn gen quý hiếm

**2/ Cải tạo hệ sinh thái bị thoái hoá:**

- Đối với những vùng đất trống đồi núi thì việc trồng cây gây rừng làbiện pháp chủ yếu và can thiết nhất

- Tăng cường làm công tác thuỷ lợi và tưới tiêu hợp lí

- Bón phân hợp lí và hợp vệ sinh

- Thay đổi các loại cây trồng hợp lí

- Chọn giống vật nuôi và cây trồng thích hợp và có năng suất cao .

**III/ Vai trò của học sinh trong việc bảo vệ thiên nhiên hoang dã:**

+ Trồng cây, bảo vệ cây.

+ Không xả rác bừa bãi.

+ Tìm hiểu thông tin trên sách báo ti vi về việc bảo vệ thiên nhiên

+ Tham gia tuyên truyền giá trị của thiên nhiên và mục đích bảo vệ thiên nhiên cho bạn và cho công đồng.

+ Nâng cao ý thức và trách nhiệm của mỗi học sinh về vấn đề này.

**3. BẢO VỆ ĐA DẠNG CÁC HỆ SINH THÁI.**

**I/ Sự đa dạng của các hệ sinh thái:**

- Các kiểu hệ sinh thái chủ yếu trên trái đất

+ Các Hệ sinh thái trên cạn : rừng, savan, hoang mạc, nông nghiệp, đồi núi.thảo nguyên . .

+ Các hệ sinh thái dưới nước

\* Hệ sinh thái nước mặn: rừng ngập mặn, rạn san hô, đầm phá ven biển. . .

\* Hệ sinh thái nước ngọt: hồ, ao, sông, suối.

**II/ Bảo vệ hệ sinh thái rừng:**

Các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng.

- Xây dựng kế hoạch để khai thác nguồn tài nguyên rừng ở mức độ phù hợp góp phần bảo vệ tài nguyên rừng

- Xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia góp phần bảo vệ hệ sinh thái quan trọng giữ can bằng sinh thái giữ nguồn gen sinh vật

- Trồng rừng phục hồi các hệ sinh thái chống xói mòn, tăng nguồn nước ngầm

Phòng cháy rừng bảo vệ tài nguyên rừng

- Vận động đồng bào dân tộc ít người định canh, định cư góp phần bảo vệ hệ sinh tháirừng nhất là rừng đầu nguồn

- PHát triển dân số hợp lí ngăn cản việc di dân tự do tới ở và trồng trọt trong rừng giảm áp lực sử dụng tài nguyên quá mức

- Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục và bảo vệ rừng toàn dân tích cực tham gia bảo vệ rừng

**III/ Bảo vệ hệ sinh thái biển:**

- Bảo vệ bãi cát (nơi rùa hay đẻ trứng) Vận động người dân không săn bắt rùa tự do.

- Tích cực bảo vệ rừng ngập mặn hiện có và trồng trọt lại rừng đã bị chặt.

- Xử lý các nguồn chất thải trước khi đổ ra sông, biển.

- Làm sạch bải biển.nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của mọi người

**IV/ Bảo vệ các hệ sinh thái nông nghiệp:**

- Hệ sinh thái nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm, nuôi sống con người.,làm nguyên liệu cho công nghiệp

- Nước ta có hệ sinh thái nông nghiệp rất phong phú (bảng 60.4 trang 182)

- Bảo vệ hệ sinh thái nông nghiệp.

+ Duy trì sự đa dạng các hệ sinh thái nông nghiệp chủ yếu

+ Cải tạo hệ sinh thái, đưa giống mới để có năng suất cao.

**4. lUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .**

**I/ Sự cần thuyết ban hành luật bảo vệ môi trường**

- Điều chỉnh hành vi của cả XH để ngăn chặn khắc phục các hậu quả xấu do hoạt động của con người gây ra

- Điều chỉnh việc khai thác sử dụng các thành phần của môi trường hợp lí để phục vụ sự nghiệp phát triển bean vững của đất nước

**II/Một số nội dung cơ bản của luật bảo vệ môi trường ở VN**

1) phòng chống suy thoái ô nhiểm và sự cố có liên quan đến việc sử dụng các thành phần môi trường : đất, nước, sinh vật …cấm nhập khẩu các chất thải vào việt nam

2) Khắc phục suy thoái ô nhiểm và sự cố môi trường có liên quan tới việc sử lí chất thải bằng công nghệ thích hợp những tổ chức và cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm bồi thường và khắc phục hậu quả về mặt môi trường

**III/Trách nhiệm của mỗi người trong việc chấp hành luật bảo vệ môi trường**

- Thực hiện tốt luật bảo vệ môi trường

- Vận động gia đình bạn bè người thân …cùng thực hiện tốt luật bảo vệ môi trường

-Ngăn chặn các việc làm có ảnh hưởng xấu làm suy thoái môi trường, gây ô nhiểm môi trường, gây sự cố môi trường.

**HẾT**

--------------------------------